**PHỤ LỤC III**

DANH MỤC HÀNG HÓA: MÃ CÁC MẶT HÀNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ ĐƯỢC CẤP PHÉP FLEGT
*(Kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã HS** | **Mô tả** | **Ghi chú** |
| **Chương 44** | **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** |  |
| 4401 | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4403 | Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô |  |
| 4406 | Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ |  |
| 4407 | Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm |  |
| 4408 | Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám; ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4409 | Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4410 | Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4411 | Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4412 | Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 441300 | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 441400 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự. | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4415 | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4416 | Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| 4418 | Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép | Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây |
| **Chương 94** | **Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự** |  |
| 940330 | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng |  |
| 940340 | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp |  |
| 940350 | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ |  |
| 940360 | Đồ gỗ nội thất bằng gỗ khác |  |